

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	1.4%	-5.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.69
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

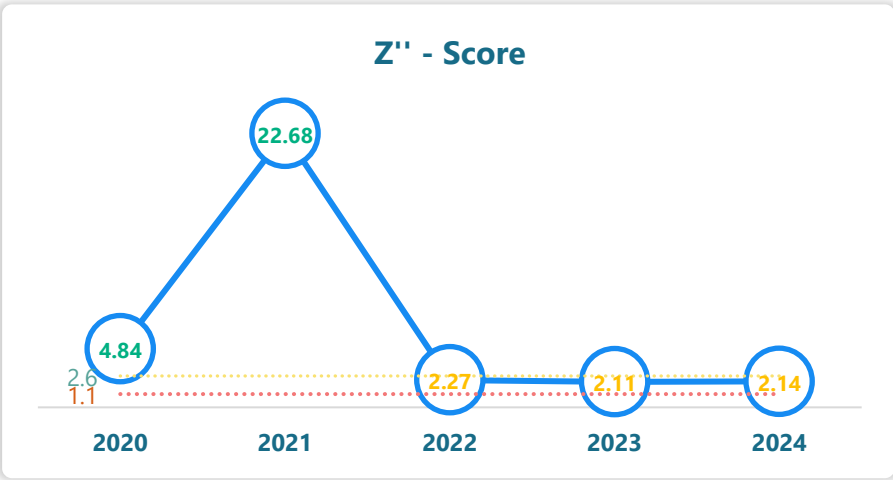
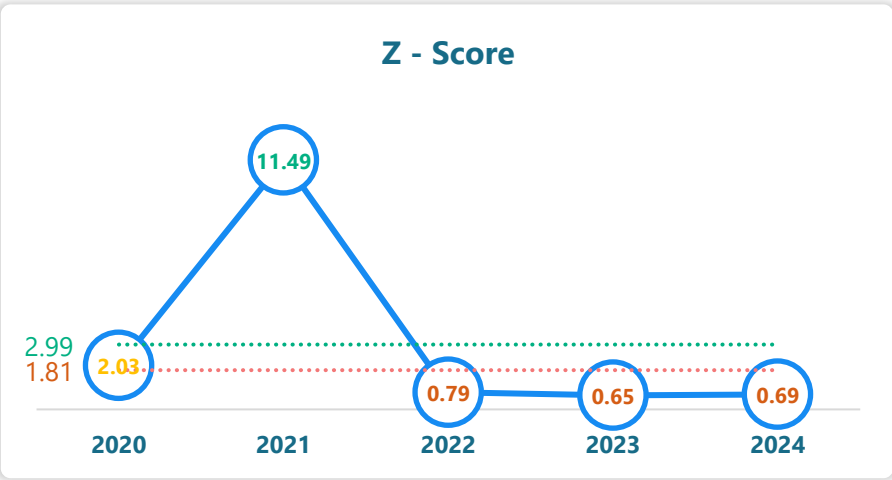
Hệ số nguy cơ phá sản	2.14
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	13.2	▲ 12.2
	tỷ VNĐ	▲ 1174%

LN sau thuế	2024	YoY
	-0.72	▲ 7.42
	tỷ VNĐ	▲ 91.1%

ROE	2024	+/- YoY
	-0.3%	▲ 2.5%

ROA	2024	+/- YoY
	-0.1%	▲ 1.4%



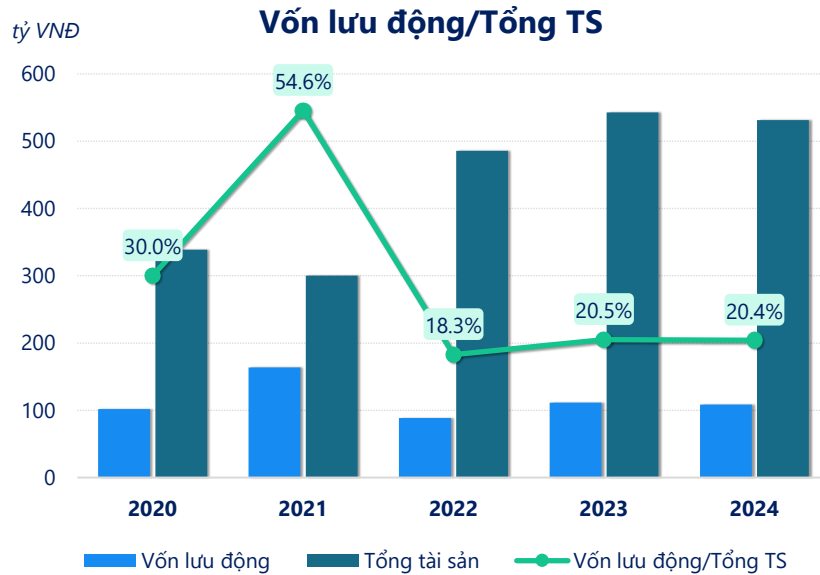
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.69 < 1.81**, cho thấy **ICG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ICG** năm **2024** đạt **2.14**, cao hơn so với năm 2023 (2.11). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ICG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 1174%** đạt **13.21** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 91.1%** đạt **-0.72** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.26% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

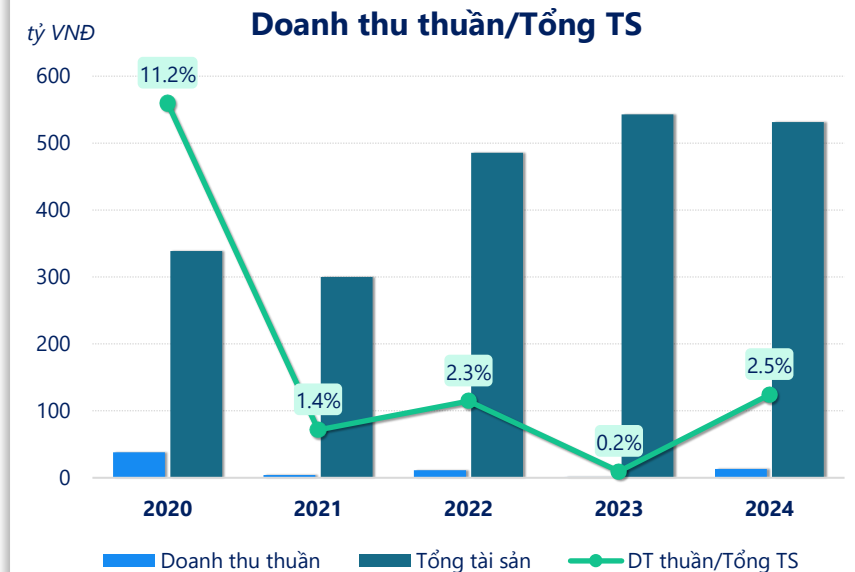
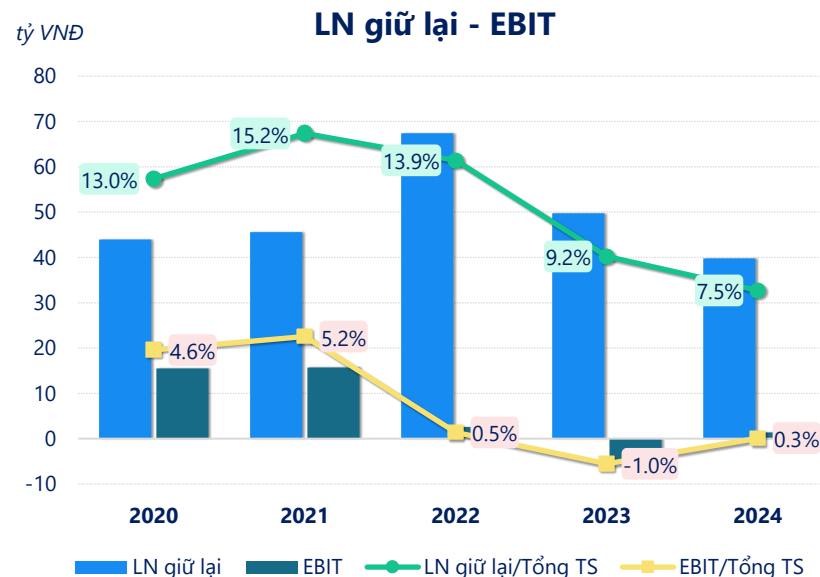
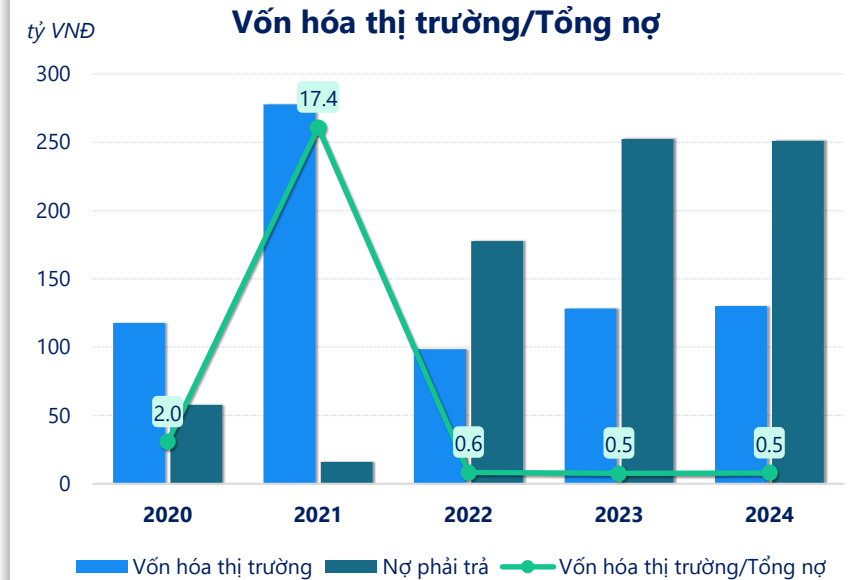
CTCP Xây dựng Sông Hồng (HNX: ICG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.52 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	531	543	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	337	341	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	36.5	50.4	-27.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.78	0.75	4.8%
Phải thu ngắn hạn	39.5	35.9	10.1%
Hàng tồn kho	260	254	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.47	-98.6%
Tài sản dài hạn	195	202	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.1	46.7	-7.7%
Bất động sản đầu tư	16.1	19.7	-18.3%
Tài sản dở dang	0.28	0.28	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	134	134	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.00	0.84	19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	252	-0.6%
Nợ ngắn hạn	228	230	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.44	6.34	-93.1%
Nợ dài hạn	22.8	22.7	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.1	22.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	280	290	-3.4%
Vốn chủ sở hữu	280	290	-3.4%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	37.9	4.30	11.1	1.04	13.2
Giá vốn hàng bán	25.9	3.55	5.78	1.97	6.58
Lợi nhuận gộp	12.0	0.75	5.35	-0.93	6.63
Doanh thu HĐTC	21.8	21.2	3.76	2.79	0.44
Chi phí TC	7.05	0.01	0.91	2.49	1.91
Chi phí lãi vay	0.12	0.01	0.06	2.49	1.91
LN trong công ty LKLD	0	-0.09	0.06	0.06	0.00
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.6	10.5	7.57	7.76	11.4
LN thuần từ HĐKD	15.2	11.3	0.69	-8.34	-6.27
Lợi nhuận khác	0.18	4.36	1.83	0.37	5.70
LN trước thuế	15.4	15.7	2.52	-7.98	-0.57
Lợi nhuận sau thuế	13.1	13.4	1.73	-8.14	-0.72
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	13.4	1.70	-8.15	-0.73

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.2	-52.2	45.8	-26.0	-6.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.8	84.7	-66.6	-0.35	1.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.3	-8.75	9.15	5.87	-8.81
Tiền đầu kỳ	8.00	58.8	82.5	70.9	50.4
Lưu chuyển tiền thuần	50.8	23.7	-11.6	-20.5	-13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.8	82.5	70.9	50.4	36.5